

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán  
ngân sách địa phương Quý I năm 2023, tỉnh Bình Phước**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa X, kỳ họp thứ tám về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2023, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1076/TTr-STC ngày 19 tháng 4 năm 2023.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách địa phương Quý I năm 2023, tỉnh Bình Phước (theo các biểu và phụ lục kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Các cơ quan, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các Phòng;
- Lưu: VT, (Quế-04.5).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

**CHỦ TỊCH**



**Trần Tuệ Hiền**



## THUYẾT MINH

Tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương Quý I năm 2023,  
tỉnh Bình Phước

(Kèm theo Quyết định số ~~742~~ /QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh)

**A. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC: 2.749.724 triệu đồng, đạt 17% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 27% với cùng kỳ năm trước.**

**I. Thu nội địa: 2.472.321 triệu đồng, đạt 17% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 30% so với cùng kỳ năm trước.**

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước: 316.048 triệu đồng, đạt 27% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 20% so với cùng kỳ năm trước.

2. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 175.386 triệu đồng, đạt 20% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 80% so với cùng kỳ năm trước.

3. Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh: 538.112 triệu đồng, đạt 29% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 3% so với cùng kỳ năm trước.

4. Thu thuế thu nhập cá nhân: 289.549 triệu đồng, đạt 26% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 25% so với cùng kỳ năm trước.

5. Thu thuế bảo vệ môi trường: 29.623 triệu đồng, đạt 13% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 53% so với cùng kỳ năm trước.

6. Thu lệ phí trước bạ: 105.035 triệu đồng, đạt 14% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 45% so với cùng kỳ năm trước.

7. Thu phí, lệ phí: 47.089 triệu đồng, đạt 29% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước.

8. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 3.278 triệu đồng, đạt 33% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 117% so với cùng kỳ năm trước.

9. Thu tiền sử dụng đất: 325.566 triệu đồng, đạt 6% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 70% so với cùng kỳ năm trước.

10. Thu tiền thuê đất: 63.848 triệu đồng, đạt 3% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 83% so với cùng kỳ năm trước.

11. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 16.208 triệu đồng, đạt 18% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 8% so với cùng kỳ năm trước.

12. Thu xổ số kiến thiết: 496.698 triệu đồng, đạt 50% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 60% so với cùng kỳ năm trước.

13. Thu khác ngân sách: 65.115 triệu đồng, đạt 21% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 80% so với cùng kỳ năm trước.





**II. Thu từ Hải quan:** 276.221 triệu đồng, đạt 23% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 10% so với cùng kỳ năm trước.

**B. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG:** 4.630.200 triệu đồng, đạt 26% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 14% so với cùng kỳ năm trước.

**I. Chi đầu tư phát triển** (bao gồm chi quyết toán các công trình năm trước chuyển sang): 3.075.277 triệu đồng, đạt 51% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 19% so với cùng kỳ năm trước.

**II. Chi thường xuyên:** 1.553.741 triệu đồng, đạt 16% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 6% so với cùng kỳ năm trước.

1. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo dạy nghề: 633.669 triệu đồng, đạt 20% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 3% so với cùng kỳ năm trước.

2. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 13.594 triệu đồng, đạt 54% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 3% so với cùng kỳ năm trước.

3. Chi sự nghiệp y tế: 167.743 triệu đồng, đạt 26% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 26% so với cùng kỳ năm trước.

4. Chi sự nghiệp văn hóa - thể thao và du lịch: 29.959 triệu đồng, đạt 20% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 37% so với cùng kỳ năm trước.

5. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình: 9.949 triệu đồng, đạt 9% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 7% so với cùng kỳ năm trước.

6. Chi sự nghiệp kinh tế: 144.539 triệu đồng, đạt 4% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 9% so với cùng kỳ năm trước.

7. Chi đảm bảo xã hội: 67.011 triệu đồng, đạt 14% dự toán HĐND tỉnh thông qua và giảm 22% so với cùng kỳ năm trước.

8. Chi quản lý hành chính: 369.683 triệu đồng, đạt 30% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 5% so với cùng kỳ năm trước.

9. Chi an ninh quốc phòng địa phương: 86.069 triệu đồng, đạt 30% dự toán HĐND tỉnh thông qua và tăng 8% so với cùng kỳ năm trước./.



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 742 /QĐ - UBND ngày 09 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN NĂM 2022	THỰC HIỆN NĂM 2023	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
					DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>19.405.000</b>	<b>5.453.583</b>	<b>4.970.340</b>	<b>26%</b>	<b>91%</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối NSNN</b>	<b>16.130.000</b>	<b>3.780.725</b>	<b>2.749.724</b>	<b>17%</b>	<b>73%</b>
1	Thu nội địa	14.910.000	3.528.519	2.472.321	17%	70%
2	Thu từ dầu thô	-	-	-		
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	1.220.000	250.914	276.221	23%	110%
4	Thu viện trợ	-	-	-		
<b>II</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>-</b>	<b>593.399</b>	<b>906.410</b>		<b>153%</b>
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>17.939.000</b>	<b>4.051.101</b>	<b>4.630.200</b>	<b>26%</b>	<b>114%</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>17.939.000</b>	<b>4.049.809</b>	<b>4.629.018</b>	<b>26%</b>	<b>114%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	6.019.631	2.578.538	3.075.277	51%	119%
2	Chi thường xuyên	9.812.117	1.471.271	1.553.741	16%	106%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		-	-		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	-	-		
5	Dự phòng ngân sách	358.832	-	-		
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP</b>		-	-		
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP</b>		-	-		
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>		-	-		



**THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2023**  
(Kèm theo Quyết định số 742/QĐ-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ I/2022	THỰC HIỆN QUÝ I/2023	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
					DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>16.130.000</b>	<b>3.780.725</b>	<b>2.749.724</b>	<b>17%</b>	<b>73%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>14.910.000</b>	<b>3.528.519</b>	<b>2.472.321</b>	<b>17%</b>	<b>70%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN	1.170.000	393.589	316.048	27%	80%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	860.000	97.570	175.386	20%	180%
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.860.000	521.468	538.112	29%	103%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.100.000	386.689	289.549	26%	75%
5	Thuế bảo vệ môi trường	230.000	62.786	29.623	13%	47%
6	Lệ phí trước bạ	770.000	191.310	105.035	14%	55%
7	Thu phí, lệ phí	164.000	46.043	47.089	29%	102%
8	Các khoản thu về nhà, đất	7.349.000	1.465.718	392.692	5%	27%
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>			-		
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	10.000	1.514	3.278	33%	217%
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	5.507.000	1.080.062	325.566	6%	30%
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	1.832.000	384.142	63.848	3%	17%
-	<i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>			-		
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	88.000	17.679	16.208	18%	92%
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước			67		
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.000.000	309.539	496.698	50%	160%
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	14.000		699	5%	
13	Thu khác ngân sách	305.000	36.128	65.115	21%	180%
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>		-	-		
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>1.220.000</b>	<b>250.914</b>	<b>276.221</b>	<b>23%</b>	<b>110%</b>
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu		186.409	232.862		125%
2	Thuế xuất khẩu		19.212	7.234		38%
3	Thuế nhập khẩu		40.647	34.835		86%
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		447	226		51%
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu		385	39		10%
6	Thu khác		3.814	1.025		27%
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>		-			

<b>B</b>	<b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>	<b>14.664.000</b>	<b>3.743.951</b>	<b>2.426.721</b>	<b>17%</b>	<b>65%</b>
1	Từ các khoản thu phân chia	4.862.280	1.654.300	1.328.362	27%	80%
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	9.801.720	2.089.651	1.098.359	11%	53%





## ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 742 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2022	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
					DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>17.939.000</b>	<b>4.051.101</b>	<b>4.630.200</b>	<b>26%</b>	<b>114%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>17.939.000</b>	<b>4.049.809</b>	<b>4.629.018</b>	<b>26%</b>	<b>114%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6.019.631</b>	<b>2.578.538</b>	<b>3.075.277</b>	<b>51%</b>	<b>119%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.019.631	2.578.538	3.075.277	51%	119%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>9.812.117</b>	<b>1.471.271</b>	<b>1.553.741</b>	<b>16%</b>	<b>106%</b>
	Trong đó:					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.181.892	617.186	633.669	20%	103%
2	Chi khoa học và công nghệ	25.182	13.155	13.594	54%	103%
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	643.034	133.097	167.743	26%	126%
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	54.017	7.721	10.563	20%	137%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	110.617	9.326	9.949	9%	107%
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	99.192	14.177	19.396	20%	137%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	88.722	4.447	5.716	6%	129%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	3.526.708	132.462	144.539	4%	109%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.228.806	353.623	369.683	30%	105%
10	Chi bảo đảm xã hội	489.636	86.299	67.011	14%	78%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>-</b>				
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>358.832</b>				
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>	<b>-</b>				
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	-				
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	-				
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên	-				